

CHƯƠNG 4. BIỂU MẪU (FORM)

Form (biểu mẫu) là công cụ cho phép người dùng tạo giao diện nhập dữ liệu, giúp cho công việc này trở nên thuận tiện hơn, tiết kiệm thời gian và hạn chế việc nhập sai dữ liệu.

Nội dung chương này đề cập đến cách thiết kế, chỉnh sửa và trình bày các biểu mẫu. Ngoài ra chúng ta cũng sẽ tìm hiểu cách sử dụng các biểu mẫu để nhập dữ liệu mới cho bảng, xem thông tin, chỉnh sửa dữ liệu, hiển thị thông báo, ...

4.1 GIỚI THIỆU VỀ BIỂU MẪU

4.1.1 Khái niệm về biểu mẫu

Biểu mẫu (Form) trong Access là một công cụ thiết kế giao diện (cửa sổ chương trình - màn hình làm việc) cho người sử dụng cơ sở dữ liệu, là bộ phận giao tiếp giữa người dùng với ứng dụng. Giúp người dùng nhìn thấy và tiếp cận cơ sở dữ liệu một cách trực quan, hấp dẫn và hiệu quả hơn.

4.1.2 Công dụng của biểu mẫu

Có thể thiết kế **Form** cho nhiều mục đích khác nhau:

- Hiển thị và chỉnh sửa dữ liệu (thay đổi, bổ sung, xóa dữ liệu) của các bảng, truy vấn trong cơ sở dữ liệu.
- Nhập dữ liệu mới cho bảng.
- Điều khiển tiến trình của ứng dụng.
- Hiển thị các thông báo (chẳng hạn như màn hình lựa chọn công việc cần thực hiện, màn hình đăng nhập hệ thống, màn hình giao diện chính).

4.1.3 Kết cấu của biểu mẫu

Tất cả các thông tin thể hiện trên **Form** được chứa trong những đối tượng được gọi là điều khiển (**Control**). Điều khiển có thể dùng để thể hiện dữ liệu hoặc thực hiện các hành động hoặc trang trí cho **Form**.

Form gồm các ô điều khiển như: hộp văn bản (**Text Box**), nhãn (**Label**), nút lệnh (**Command Button**), hộp lựa chọn (**Combo Box**), hộp danh sách (**List Box**), ...

Ví dụ:



The image shows a software window titled "Hoadon" with a yellow header bar containing the text "NHẬP DỮ LIỆU CHO BẢNG HÓA ĐƠN". Below the header, there are three input fields with labels in yellow boxes: "Mã hóa đơn" (containing "VT001"), "Ngày bán" (containing "12/23/2011"), and "Mã khách" (containing "MK01"). At the bottom of the window, there are three blue buttons: "Thêm bản ghi mới", "Xóa bản ghi", and "In bản ghi".

Hình 4.1. Biểu mẫu dạng columnar

Công dụng của các ô điều khiển:

- **Thể hiện dữ liệu:** các thông tin trên **Form** có thể lấy dữ liệu từ một bảng hay truy vấn nguồn nhưng cũng có thể độc lập đối với cả bảng và truy vấn (chẳng hạn như màn hình đăng nhập hệ thống, màn hình giao diện chính). Các ô điều khiển có thể liên kết với các trường (**Field**) của bảng hoặc truy vấn nguồn để thể hiện dữ liệu và cập nhật dữ liệu vào các trường này. Có thể dùng hộp văn bản để thể hiện kết quả của tính toán.

Chú ý: nếu dữ liệu nguồn là các **Field** trên một bảng thì lấy bảng đó làm dữ liệu nguồn, nếu dữ liệu nguồn là các **Field** trên nhiều bảng hoặc các trường tính toán chưa có trong bảng thì nên tạo **Query** làm dữ liệu nguồn cho **Form**.

- **Thực hiện hành động:** các nút lệnh có thể gắn với một **Macro** hoặc một thủ tục xử lý sự kiện. Sau đó mỗi lần bấm chuột vào nút lệnh thì **Macro** hoặc thủ tục sự kiện gắn với nó sẽ thực hiện. Có thể sử dụng các nút lệnh để có menu đơn giản cho chương trình

- **Tổ chức chương trình:** giao diện chương trình có thể được tổ chức dưới dạng một **Form**. Tiêu đề của chương trình và các hướng dẫn sử dụng có thể đưa vào các nhãn. Trong **Form** có thể đưa vào các hình ảnh để trang trí.

- **Tổ chức hệ Menu Bar cho chương trình:** hệ **Menu Bar** gồm các menu ngang (nằm trên hàng ngang ở đầu màn hình). Mỗi menu ngang gồm các menu thành phần. Menu thành phần có thể là chức năng thực hiện ngay hoặc có thể là menu khác.

4.2 THIẾT KẾ BIỂU MẪU

Có ba cách thiết kế **Form**: dùng nút lệnh **Form**, **Form Wizard** hoặc **Form Design**.

4.2.1 Thiết kế biểu mẫu dùng nút lệnh Form (Single Form)

Chức năng: dùng nút lệnh **Form** nhanh chóng và dễ dàng thiết kế được một **Form** dựa trên dữ liệu nguồn là một **Table** hoặc **Query**.

Các bước thiết kế:

Bước 1: Trong **Navigation**, chọn **Table** hoặc **Query** làm dữ liệu nguồn cho **Form**,

Bước 2: Chọn Tab **Create** trên thanh **Ribbon**, nhấn nút **Form** trong nhóm lệnh **Forms**. Xuất hiện một **Form** mới có dạng **Layout view**.

Chú ý:

- **Form** vừa thiết kế có dạng cột (*Columnar*). Mặc định mỗi trường (**Field**) hiển thị trên một dòng và theo thứ tự của các **Field** trong **Table** hoặc **Query** dữ liệu nguồn.
- Tại một thời điểm chỉ hiển thị thông tin của một **Record** trong dữ liệu nguồn.
- Nếu dữ liệu nguồn của **Form** là bảng cha có liên kết với bảng con thì kết quả **Form** sẽ hiển thị các **Record** quan hệ trong bảng con.

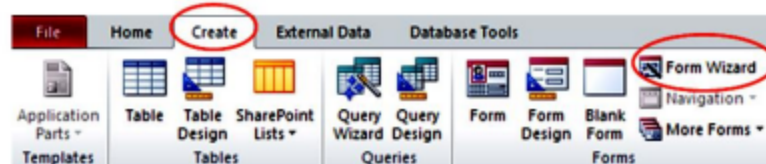
Bước 3: Dùng lệnh **File\Save** để lưu **Form**, đặt tên và nhấn **OK**.

4.2.2 Thiết kế biểu mẫu dùng Form Wizard

Chức năng: **Form Wizard** là công cụ tạo **Form** qua các bước trung gian với một loạt các câu hỏi gợi ý để giúp bạn chọn lựa và xây dựng một **Form** phù hợp nhất.

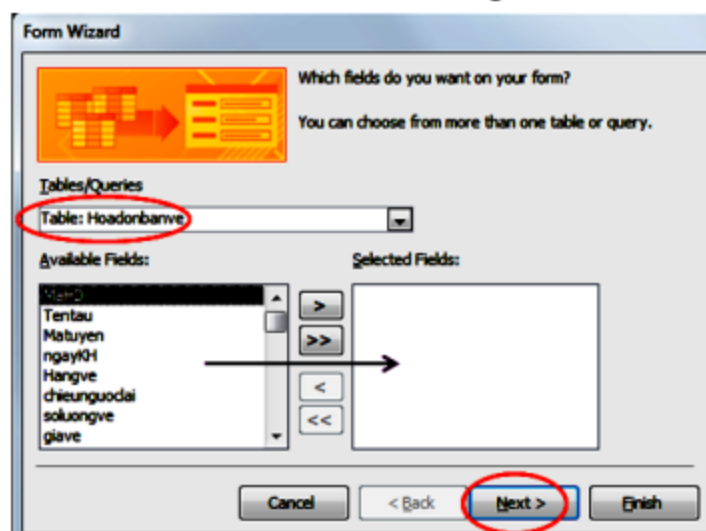
Các bước thiết kế:

Bước 1: chọn Tab **Create** trên thanh **Ribbon**, nhấn nút **Form Wizard**



Hình 4.2. Nhóm lệnh tạo Form

Bước 2: Xuất hiện cửa sổ **Form Wizard**, chọn các thông tin cần đưa lên **Form**



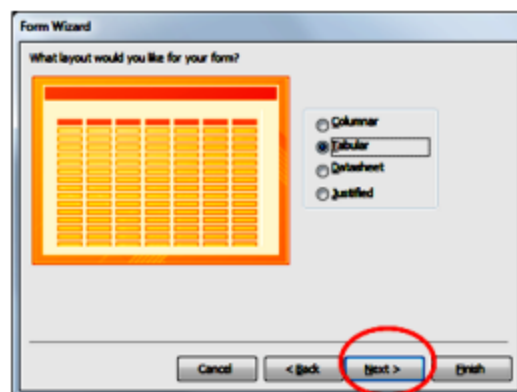
Hình 4.3. Chọn nguồn và trường tham gia Form

- **Tables/Queries:** chọn bảng hoặc truy vấn có các trường cần đưa lên Form.
 - + **Available Fields:** phần cửa sổ chứa tên các trường của bảng hoặc truy vấn cần đưa lên form.
 - + **Selected Fields:** phần cửa sổ chứa tên các trường của bảng hoặc truy vấn được chọn để đưa lên Form.
- Để lấy tên các trường sang **Selected Fields** sử dụng các nút lệnh: > (1 trường), >> (tất cả các trường). Để loại tên các trường khỏi **Selected Fields** sử dụng các nút lệnh: <, <<
- Nhấn nút **Next**.

Chú ý: có thể chọn các trường trên nhiều bảng hoặc truy vấn.

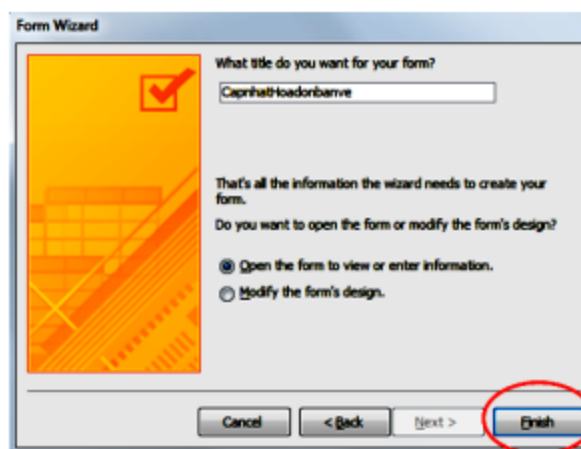
Bước 3: chọn bố cục (**Layout**) cho **Form**.

Có 4 kiểu bố cục có thể thiết lập được cho form là: **Columnar**, **Tabular**, **Datasheet** hoặc **Justified**.



Hình 4.4. Chọn bố cục Form

Bước 4: nhập tiêu đề cho **Form**:



Hình 4.5. Nhập tiêu đề Form

- **What title do you want for your form?:** nơi nhập tiêu đề cho **Form**.
- **Open the form to view or enter information:** kích hoạt ngay **Form** vừa thiết kế và có thể cập nhật, chỉnh sửa dữ liệu, xem thông tin ngay.

- **Modify the form's design**: mở **Form** ra ở chế độ **Design view** để chỉnh sửa cấu trúc.
- Nhấn nút **Finish** để hoàn tất việc thiết kế.

4.2.3. Thiết kế biểu mẫu dùng Form Design

Công cụ **Form** và **Form Wizard** giúp bạn thiết kế **Form** một cách nhanh chóng và dễ dàng. Với **Design View**, bạn sẽ thiết kế một **Form** mà không có sự hỗ trợ nào của **Access**. Có 2 cách để thiết kế một **Form** bằng **Design View**: **Form Design** và **Layout View (Blank Form)**.

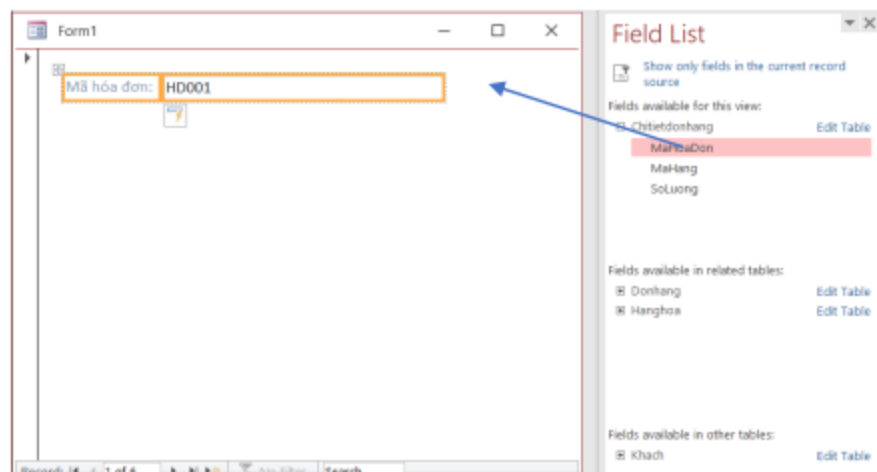
2.3.1. Layout View

Với cách thiết kế này bạn có thể can thiệp vào các **Control**: **Textbox**, **Checkbox**, **Label**,...như di chuyển chúng, thay đổi kích thước chúng, thêm hoặc loại bỏ các điều khiển. **Layout View** làm cho việc sắp xếp các **control** trở nên dễ dàng hơn.

Các bước thiết kế:

Bước 1: chọn Tab **Create** trên thanh **Ribbon**, nhấn nút **Blank Form** trong nhóm lệnh **Forms**. Xuất hiện một **Form** trắng ở chế độ **Layout View**

Bước 2: dùng chuột kéo các **Field** từ **Field list** vào **Form**.



Hình 4.6. Layout View

2.3.2. Design View

Khi thiết kế **Form** bằng **Design View** thì các **Control** khi thả vào **Form** nó không tự động canh theo hàng và cột như **Blank Form**.

Các bước thiết kế:

Bước 1: chọn Tab **Create** trên thanh **Ribbon**, nhấn nút **Form Design** trong nhóm lệnh **Forms**. Xuất hiện một **Form** trắng ở chế độ **Layout View**,

Bước 2: dùng chuột kéo các trường (**Field**) từ **Field List** vào **Form**.

2.3.3. Các thành phần của Form

Các thành phần một **Form** thông thường gồm năm dải: **Page Header**, **Form Header**, **Detail**, **Form Footer**, **Page Footer**

Hình 4.7. Các thành phần của Form

- **Form Header**: tiêu đề đầu của **Form**, chỉ xuất hiện một lần ở đầu trang đầu tiên trên **Form**, hiển thị trong chế độ **Form View**. Trong dải **Form Header** thường chứa dòng tiêu đề của **Form**.

- **Page Header**: hiện ở đầu mỗi trang in nhưng không hiển thị trong chế độ **Form View**.

- **Detail**: chứa nội dung chính của **Form**, phần này hiển thị nội dung trong dữ liệu nguồn của **Form** hoặc các **Control** đưa vào từ **Toolbox**.

- **Page Footer**: hiện ở cuối mỗi trang in nhưng không hiển thị trong chế độ **Form View**.

- **Form Footer**: tiêu đề cuối của **Form**, chỉ xuất hiện một lần ở cuối trang cuối cùng trên **Form**, hiển thị trong chế độ **Form View**. Trong dải **Form Footer** thường chứa **Text Box** tính toán hoặc các nút lệnh điều khiển **Form**.

Thiết lập các thuộc tính của Form:

- Chọn **Form** cần thiết lập thuộc tính. Nhấn nút **Properties Sheet**,
- Chọn cách thể hiện thuộc tính bằng cách nhấn chuột vào phần bên phải của mỗi thuộc tính. Các thuộc tính trong **Properties Sheet** được hiển thị theo từng nhóm.

Các thuộc tính quan trọng trong nhóm Format:

Thuộc tính	Công dụng
Default View	Thiết lập dạng hiển thị của Form : - Single Form : chỉ hiển thị một Record tại một thời điểm. - Continuous Form : hiển thị các Record liên tiếp nhau. - Datasheet : hiển thị dữ liệu dạng bảng.
Picture Alignment	Canh vị trí cho các Picture trên Form
Auto Center	Tự động hiển thị Form ngay giữa màn hình
Border Style	Chọn kiểu đường viền của Form
Record Selectors	Bật/tắt công cụ chọn Record phía trái Form
Navigation Buttons	Bật/tắt các nút di chuyển và thêm Record ở phía dưới Form
Dividing Lines	Bật/tắt các đường kẻ phân tách các thành phần của Form
Scroll Bars	Bật/tắt thanh cuộn Form
Close Button	Bật/tắt nút đóng Form

Min Max botton	Bật/tắt nút Max/Min
----------------	----------------------------

Bảng 4.1. Các thuộc tính Format của Form

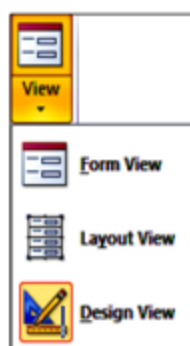
Các thuộc tính quan trọng trong nhóm Data

Thuộc tính	Công dụng
Record Source	Chọn dữ liệu nguồn cho Form
Filter	Khai báo điều kiện lọc
Order by	Khai báo Field cần sắp xếp số liệu.
Allow Additions	Cho phép nhập thêm các Record hay không
Allow Edits	Cho phép/ không cho phép chỉnh sửa
Allow Filters	Cho phép/không cho phép lọc các Record

Bảng 4.2. Các thuộc tính Data của Form

4.3 CÁC CHẾ ĐỘ HIỂN THỊ BIỂU MẪU

Khi một **Form** thiết kế xong nó có ba chế độ hiển thị: **Form View**, **Layout View**, **Design View**. Để chuyển đổi giữa các chế độ hiển thị **Form**, nhấn chuột vào nút **View** trên Tab **Home**.



4.3.1. Form View: dùng để xem, nhập dữ liệu (chỉ có thể xem một bản ghi một lần, song dữ liệu được trình bày một cách có tổ chức và hấp dẫn).

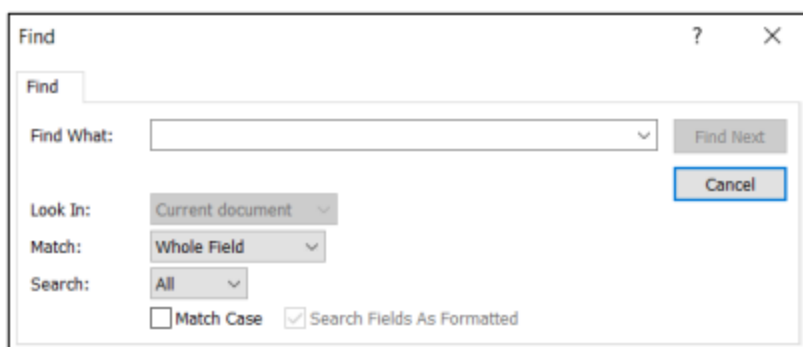
4.3.2. Layout View: cho phép bạn xem những gì trông thấy như **Form** của bạn, sắp xếp lại các **Field** và áp dụng các định dạng.

4.3.3. Design View: thường dùng để tạo mới hoặc sửa chữa lại **Form** đã tạo (bổ sung, sửa đổi, di chuyển các điều khiển hoặc các thuộc tính), trong chế độ này bạn không nhìn thấy dữ liệu thực.

4.4. CÁC THAO TÁC TRÊN BIỂU MẪU

4.4.1. Tìm kiếm và chỉnh sửa một bản ghi (Record)

- Mở **Form** ở dạng **Form View**.
- Chọn tab **Home** trên thanh **Ribbon**.
- Đặt trỏ trong **Field** chứa dữ liệu cần tìm, nhấn nút **Find** trong nhóm lệnh **Find**.
- Xuất hiện cửa sổ **Find**:

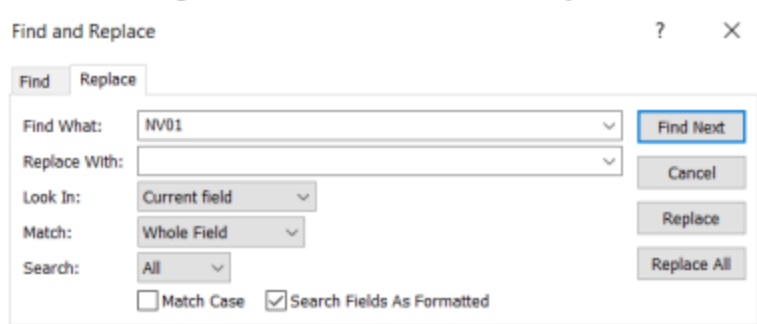


Hình 4.8. Hộp thoại Find

- + **Find What**: nhập giá trị cần tìm.
- + **Look in**: phạm vi tìm kiếm.
- + **Match**: chọn cách so trùng giá trị nhập trong ô **Find What** với giá trị trong **Field** chứa dữ liệu cần tìm.
- + **Search**: hướng tìm.

Khi đã tìm thấy **Record** cần tìm, bạn thực hiện chỉnh sửa hoặc thay thế thì giá trị sau khi chỉnh sửa hoặc thay thế sẽ cập nhật xuống bảng:

- Chọn Tab **Replace**, xuất hiện cửa sổ **Find and Replace**:
- Nhấn chọn Tab **Find** để thực hiện việc tìm kiếm (như hướng dẫn phía trên),
- Nhấn chọn Tab **Replace** để chỉnh sửa hoặc thay thế dữ liệu:



Hình 4.9. Hộp thoại Find and Replace

- + Nhập giá trị cần thay thế trong ô **Replace With**,
- + Nhấn nút **Replace** hoặc **Replace All** nếu cần thay tất cả giá trị trong bảng.

4.4.2. Thêm mới một bản ghi (Record)

Khi làm việc trên **Form**, để thêm một **Record** mới bạn thực hiện như sau:

- Mở **Form** ở chế độ **Form View**
- Nhấn nút **New Record** trên thanh **Navigation button** bên dưới cửa sổ **Form**.
- **Form** sẽ chuyển đến **Record** trống, cho phép bạn nhập dữ liệu. Tuy nhiên khi

nhập dữ liệu phải thỏa mãn các ràng buộc trong cơ sở dữ liệu.



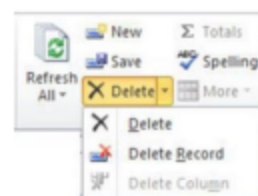
Hình 4.10. Form nhập dữ liệu

4.4.3. Xóa một bản ghi (Record)

- Di chuyển đến bản ghi cần xóa.
- Trong nhóm lệnh **Record** trên tab **Home**, chọn lệnh

Delete,

- Chọn **Delete Record**. Tuy nhiên khi xóa bản ghi phải xem xét ảnh hưởng đến các bản ghi quan hệ.



4.4.4. Lọc dữ liệu trên Form

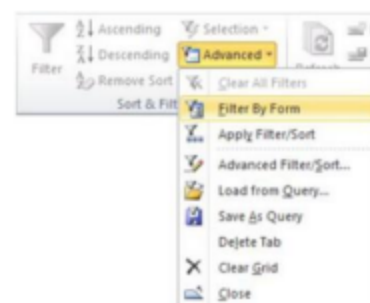
- Mở **Form** ở dạng **Form view**.
- Trong nhóm lệnh **Sort & Filter** trên thanh

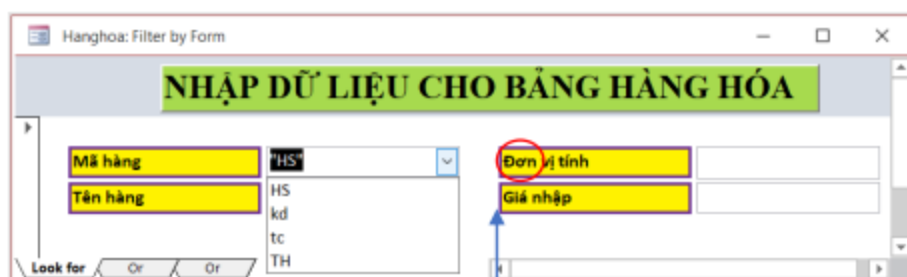
Ribbon, nhấn nút **Advanced**, Chọn lệnh **Filter By Form**, **Form** chuyển sang dạng **Filter**.

- Nhấn nút **Combo Box** của **Field** chứa giá trị chọn điều kiện lọc.

- Nếu có nhiều điều kiện thì bạn chọn Tab **OR** bên dưới cửa sổ **Filter**, chọn điều kiện lọc tiếp theo.

- Nhấn nút **Toggle Filter** để thực hiện lọc.
- Nhấn nút **Toggle Filter** để bỏ lọc.





Combo Box

Hình 4.11. Combo Box trong Form

4.5 CHỈNH SỬA VÀ TRÌNH BÀY BIỂU MẪU

Cách 1: thực hiện đến bước 4 trong chế độ thiết kế **Form** dùng **Form Wizard**, sau đó chọn **Modify the form's design**, chọn **Finish**. Khi đó **Form** sẽ được hiển thị ở chế độ **Design View** để chỉnh sửa cấu trúc.

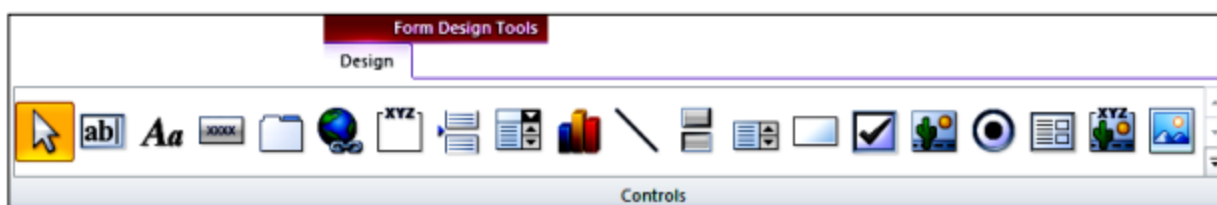
Cách 2: nhấn chuột phải vào **Form** đã tạo chọn **Design View**.

- Nhấn chuột vào điều khiển, khi đó khung viền quanh điều khiển sẽ nổi lên,
- Khi con trỏ chuột đổi hình mũi tên bốn chiều ta có thể di chuyển điều khiển, chọn màu chữ, phông chữ, cỡ chữ, căn lề (**Format\Font**),
- Trỏ con trỏ chuột vào tám điểm mấu ở quanh khung điều khiển, con trỏ chuột đổi thành hình mũi tên hai chiều, khi đó có thể kéo để thay đổi kích thước của điều khiển, căn chỉnh khoảng cách giữa các điều khiển.

Chú ý: trỏ con trỏ chuột vào mép của các thành phần **Form** (**Detail**, **Form Footer**,...), khi con trỏ chuột đổi thành mũi tên hai chiều có thể thay đổi kích thước thành phần.

4.5.1 Chèn các điều khiển thuộc nhóm lệnh **Controls** vào **Form**

Các điều khiển thuộc nhóm lệnh **Controls** được sử dụng như một phương tiện chính để xây dựng các biểu mẫu, mỗi điều khiển có một chức năng và nhiệm vụ nhất định.



Hình 4.12. Hộp Control

Các điều khiển chính sử dụng trên **Form** là: (**Label**), (**Text box**), (**Button**), (**List box**), (**Check box**),...

Cách chèn một điều khiển:

Bước 1: chọn loại điều khiển bằng cách nhấn nút tương ứng trên **Controls**,

Bước 2: di chuột đến vị trí cần đặt điều khiển trên **Form** và nhấn chuột,

Bước 3: thực hiện các sửa đổi cần thiết.

→ **Label** (Nhãn): thường dùng để nhập các dòng tiêu đề, giải thích, ghi chú.

Chú ý: muốn soạn thảo trên nhiều dòng sử dụng **Ctrl+Enter** để xuống dòng.

→ **Text box** (Hộp văn bản): dùng để hiển thị dữ liệu, cập nhật dữ liệu, hiển thị kết quả tính toán.

Chú ý: đối với các control có sự trợ giúp của **Control Wizard** thì có thể thiết kế bằng hai cách: **Design** hoặc **Wizard** bằng cách bật tắt nút **Control Wizard**:



Hình 4.13. Chèn các điều khiển Control

4.5.2. Các loại Form Control

Control	Tên	Ý nghĩa
	Textbox	Dùng để hiển thị dữ liệu, cập nhật dữ liệu, hiển thị kết quả tính toán. Có 2 loại: - Bound control: chứa nội dung của Field - Unbound control: không có dữ liệu nguồn thường dùng để nhập công thức tính toán. * Tạo Text Box hiển thị và nhập dữ liệu: kéo trường từ Field List đặt lên Form Mỗi trường đưa vào Form sẽ tạo nên hai điều khiển liên kết nhau. + Bên phải: là một Text Box (hộp văn bản, tại vị trí này sẽ hiện dữ liệu của trường tương ứng với một bản ghi). + Bên trái: là một Label (nhãn) -Access mặc định lấy Caption của trường làm nhãn, có thể thay bằng tên khác cho thân thiện hơn. * Tạo Text Box tính toán: Bước 1: kích nút Text Box trên Control, nhấn và kéo rê chuột trên Form để xác định vùng chữ nhật dùng làm Text Box, Bước 2: mở Property Sheet, đặt thuộc tính: Name -

		tên của Text box , Control Source - nhập biểu thức cần tính hoặc gõ trực tiếp trên Text Box , Bước 3: đặt thuộc tính Caption cho Label (nhãn) liên kết với Text Box .
	Label	Sử dụng để tạo nhãn hoặc Hyperlink
	Button	Nút lệnh dùng để thực hiện lệnh khi nhấn chuột (thêm mới, xóa, in Record , ...)
	Tab	Hiển thị dữ liệu thành từng nhóm trên nhiều tab khác nhau.
	Hyperlink	Tạo Hyperlink
	Web Browser	Cửa sổ trình duyệt
	Navigation	Tab dùng để hiển thị Form hoặc Report trong cơ sở dữ liệu.
	Option Group	Nhóm các tùy chọn
	Page Break	Ngắt trang
	Combo Box	Là Drop-down menu cho phép chọn một tùy chọn trong danh sách hoặc nhập thêm tùy chọn mới
	Char	Tạo một đồ thị bằng Wizard
	Line	Vẽ đường thẳng
	Toggle button	Nút có hai trạng thái on/off
	List box	Là một Drop-down menu cho phép chọn một tùy chọn trong danh sách nhưng không được nhập thêm giá trị mới
	Rectangle	Vẽ hình chữ nhật
	Check box	Hộp chọn, có hai trạng thái Check và Uncheck
	Unbound object frame	Cho phép nhúng các đối tượng từ các phần mềm khác như: graph , picture ,...mà nó không được lưu trữ trong Field của bảng
	Attachment	Sử dụng cho những Field có kiểu Attachment
	Option Button	Là một thành phần của Option group

	Subform/Subreport	Dùng để tạo Subform hoặc Subreport
	Bound Object Frame	Cho phép nhúng các đối tượng từ các phần mềm khác như: graph , picture ,... mà nó được lưu trữ trong Field của bảng.
	Image	Chèn hình ảnh vào Form .

Bảng 4.4. Danh sách các điều khiển của Form

4.5.3. Tinh chỉnh Form (chế độ Design View).

4.5.3.1. Đưa các trường còn thiếu vào Form

Bước 1: nhấn nút lệnh **Add Existing Fields**, xuất hiện thanh công cụ **Field List** chọn **Show all tables**, chọn bảng chứa các trường cần đưa vào **Form**.

Bước 2: đưa các trường dữ liệu: nhấn chuột vào tên trường (**Field**) từ **Field list** và kéo vào vị trí mong muốn trên **Form**.

Bước 3: nhấn phải chuột chọn **Form Header/Footer** để hiện thêm hai dải **Form Header** và **Form Footer**, nhấn phải chuột phải chọn **Page Header/Footer** để hiện thêm hai dải **Page Header** và **Page Footer**.

Chú ý: có thể thêm các **Control** vào **Form**.

Bước 4: dùng lệnh **File\Save** để lưu **Form**.

4.5.3.2. Các thao tác chỉnh sửa điều khiển (Control)

- Lựa chọn điều khiển: nhấn chuột vào điều khiển. Muốn chọn nhiều điều khiển cùng lúc: giữ phím **Shift**, sau đó nhấn chuột vào những điều khiển cần chọn.

- Thay đổi kích thước, khoảng cách giữa các điều khiển:

+ Chọn các điều khiển cần hiện chỉnh.

+ **Cách 1:** trỏ con trỏ chuột vào tám điểm mấu ở quanh khung điều khiển, con trỏ chuột đổi thành hình mũi tên hai chiều, khi đó có thể kéo để thay đổi kích thước, căn chỉnh khoảng cách giữa các điều khiển.

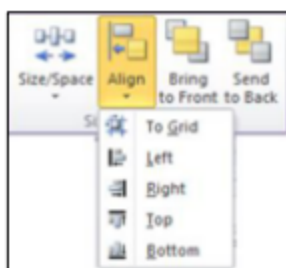
+ **Cách 2:** Chọn Tab **Arrange** trên **Form Design Tools**. Trong nhóm lệnh **Sizing & Ordering**, nhấn nút **Size/Space**. Chọn lệnh hiệu chỉnh thích hợp:



- Dóng các điều khiển:

+ Cách 1: nhấn phải chuột và chọn **Align**, sau đó chọn một trong các kiểu canh lề trên **Submenu**

+ Cách 2: Chọn tab **Arrange** trên **Form Design Tools**. Trong nhóm lệnh **Sizing & Ordering**, nhấn nút **Align** và chọn một trong các kiểu canh lề trong **Submenu**:

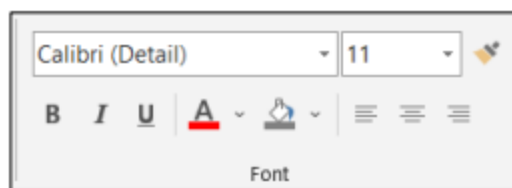


- Di chuyển, chọn màu chữ, phong chữ, cỡ chữ, căn lề, sao chép, xóa, phục hồi điều khiển:

Nhấn chuột vào điều khiển, khung viền quanh điều khiển sẽ nổi lên,

+ Di chuyển: khi con trỏ chuột đổi hình mũi tên bốn chiều ta có thể di chuyển điều khiển

+ Thay đổi màu chữ, phong chữ, cỡ chữ, căn lề: chọn các mục trong nhóm lệnh **Font** của Tab **Format**.



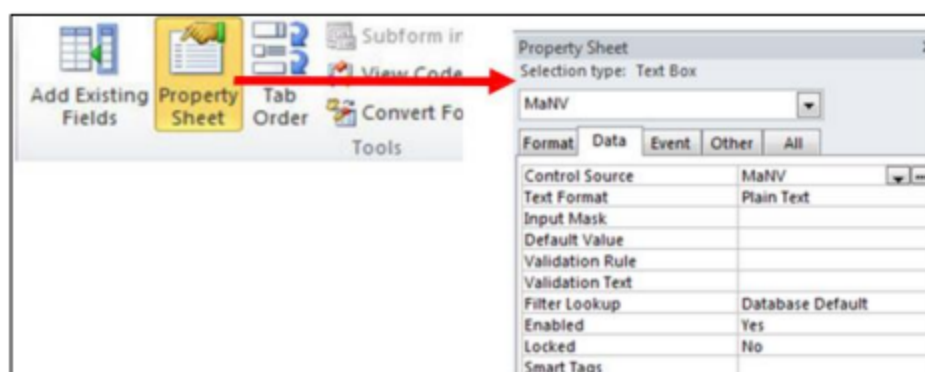
+ Sao chép điều khiển: nhấn chuột phải chọn **Copy**, trỏ chuột đến vị trí cần sao chép đến chọn **Paste**.

+ Xóa điều khiển: nhấn chuột phải chọn **Delete**.

+ Phục hồi điều khiển: nhấn nút  **Undo Delete** góc trên bên trái cửa sổ.

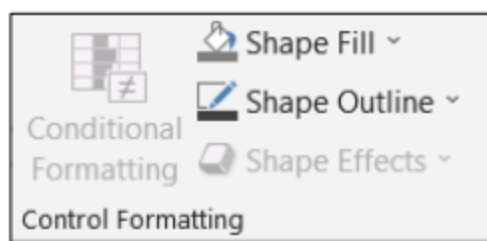
- Thiết lập thuộc tính cho điều khiển:

- + Chọn điều khiển cần thiết lập thuộc tính,
- + Nhấn nút **Property Sheet** trong nhóm lệnh **Tools** trên thanh **Ribbon**:



Hình 4.14. Trang thuộc tính

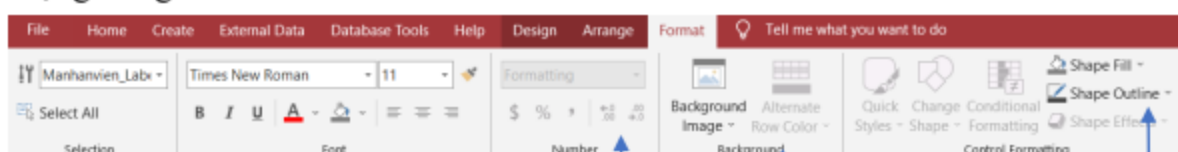
- Thay đổi màu nền, màu đường kẻ khung của điều khiển: chọn điều khiển cần thay đổi, chọn Tab **Format**, tại nhóm lệnh **Control Formatting**, nhấn dấu  tại mục **Shape Fill** để thay đổi màu nền, nhấn dấu  tại mục **Shape Outline** để thay đổi đường kẻ khung:



Hình 4.15. Định dạng ô điều khiển

- Sửa nhãn (**Label**): **Label** là đối tượng tạo ra dòng chú thích trên **Form**. Dòng chữ này (nhãn) phải được nhập trực tiếp từ bàn phím làm sao phải thật ngắn gọn, súc tích để người dùng có thể hiểu được bản chất cũng như ý nghĩa của việc bạn giải thích. Giá trị hiển thị trên nhãn chính là giá trị của thuộc tính **Caption**. Sửa nhãn là sửa thuộc tính **Caption** hoặc có thể nhấn chuột trực tiếp lên nhãn để sửa giá trị.

Access 2016 còn cung cấp cho chúng ta một bộ các công cụ để tinh chỉnh các đối tượng trong **Form**:



Thay đổi định dạng kí

Thay đổi kiểu dữ liệu

Chèn ảnh nền

Thay đổi màu nền, đường viền

Hình 4.16. Bộ công cụ tinh chỉnh đối tượng trong Form

* Ngoài cách chỉnh sửa điều khiển (**Control**) khi **Form** ở chế độ **Design View**, **Access** còn cho phép còn cung cấp các thao tác chỉnh sửa điều khiển khi **Form** ở chế độ **Layout View**:

- Căn chỉnh kích thước:

Bước 1: Chuyển **Form** sang chế độ xem **Layout**: Chọn **Tab Home**, nhấn vào nút **View**, chọn **Layout View**



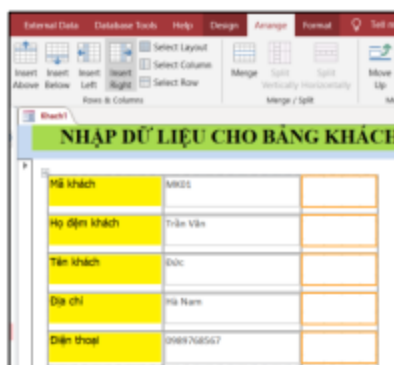
Bước 2: Lựa chọn trường hoặc phím điều khiển mà bạn muốn căn chỉnh kích thước, sau đó rê chuột xung quanh phần viền của nó. Lúc này con trỏ chuột sẽ chuyển thành dạng mũi tên 2 chiều.

Bước 3: Nhấn và rê chuột sang hai bên để căn chỉnh kích thước theo ý muốn. Lúc này bạn đã căn chỉnh kích thước thành công.

- Dịch chuyển vị trí:

Ví dụ: ta muốn chuyển trường Tên khách sang bên phải trường Họ đệm khách, ta phải tạo thêm 2 cột dữ liệu mới phía bên phải, một cột chứa tên tiêu đề và một cột khác chứa chính trường nhập liệu đó.

Bước 1: Nhấn 2 lần vào lệnh **Insert Right**



Hình 4.17. Thay đổi vị trí của điều khiển

Bước 2: Giữ phím **Shift**, chọn đồng thời 2 điều khiển (Nhãn- tên trường và điều khiển bên cạnh chứa dữ liệu của trường đó). Xuất hiện mũi tên 4 chiều, nhấn và kéo rê điều khiển sang vị trí mong muốn. Hình minh họa:



Hình 4.18. Thay đổi vị trí của điều khiển

Bước 3: Lặp lại các bước trên cho bất cứ trường hoặc phím điều khiển nào khác mà bạn muốn dịch chuyển. Khi đó muốn xóa điều khiển trống bên trái, nhấn chuột phải vào điều khiển, chọn **Delete**.

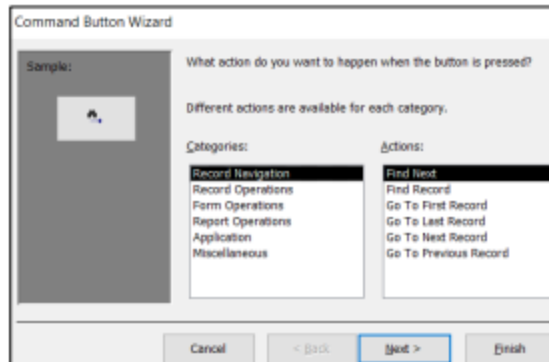
4.5.4. Cách tạo các control có hỗ trợ của chức năng Wizard

4.5.4.1. Command button:

a) Tạo bằng Wizard

- Bật nút **Use Control Wizards**( Use Control Wizards): nhấn nút  bên phải nhóm lệnh **Controls**, chọn **Use Control Wizards**.

- Nhấn nút  **Button** trong nhóm **Controls**, rê chuột vẽ vào **Form**.
- Xuất hiện cửa sổ **Command Button Wizard**:



Hình 4.19. Cửa sổ *Command Button Wizard*

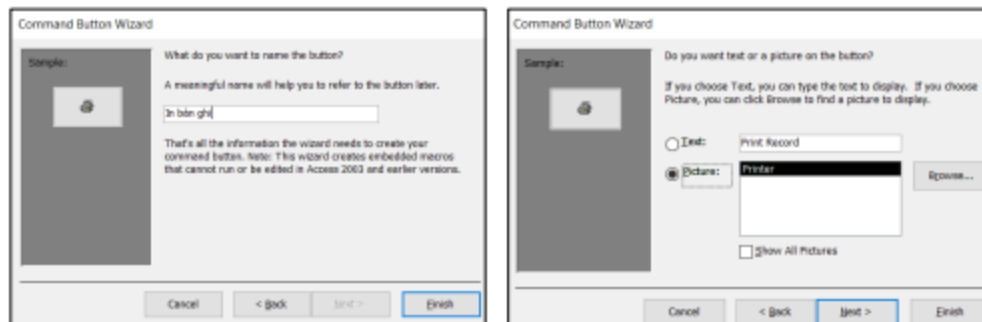
- Trong khung **Categories** chọn nhóm lệnh:
 - * **Record Navigation**: chứa các lệnh di chuyển giữa các **Record** như:
 - + **Find Next**: tìm tiếp theo.
 - + **Find Record**: tìm bản ghi.
 - + **Go To First Record**: đi tới bản ghi đầu tiên.
 - + **Go To Last Record**: đi đến bản ghi cuối cùng.
 - + **Go To Next Record**: đi tới bản ghi tiếp theo sau bản ghi hiện hành.
 - + **Go To Previous Record**: đi đến bản ghi trước bản ghi hiện hành.

Các lệnh này thường dùng để tạo thành **Navigation Buttons** trên **Form**.

- * **Record Operations**: gồm các lệnh thêm **Record** hoặc xóa **Record** như:
 - + **Add New Record**: thêm bản ghi mới.
 - + **Delete Record**: xóa bản ghi.
 - + **Duplicate Record**: tạo các bản ghi có giá trị trùng ở tất cả các **Field**.
 - + **Print Record**: in bản ghi.
 - + **Save Record**: lưu những thay đổi trước khi chuyển đến bản ghi tiếp theo.
 - + **Undo Record**: hủy sự thay đổi sau cùng.
- * **Form Operations**: gồm các lệnh về **Form**
 - + **Apply Form Filter**: áp dụng bộ lọc **Form**.
 - + **Close Form**: đóng **Form** hiện hành.
 - + **Open Form**: mở một **Form** khác.
 - + **Print a Form**: in **Form**.

- + **Print Current Form**: in **Form** hiện hành.
- + **Refresh Form Data**: làm mới dữ liệu **Form**.
- * **Report Operations**: gồm các lệnh về **Report**
 - + **Mail Report**: gửi **Report** đến hòm thư.
 - + **Open Report**: mở **Report**.
 - + **Preview Report**: xem một **Report** trước khi in.
 - + **Print Report**: in **Report**.
 - + **Send Report to File**: gửi báo cáo đến tệp.
- * **Application**: gồm lệnh liên quan đến ứng dụng như **Quit Application**.
- * **Miscellaneous**: chứa những lệnh tổng hợp
 - + **Auto Dialer**: trình quay số tự động.
 - + **Print Table**: bảng in.
 - + **Run Macro**: chạy **Macro**.
 - + **Run Query**: chạy **Query**.
- Chọn lệnh cho nút trong khung **Action**, nhấn **Next**,
- Chọn **Text** hoặc **Picture** hiển thị trên nút, nhấn **Next**. Đặt tên cho nút, nhấn

Finish:



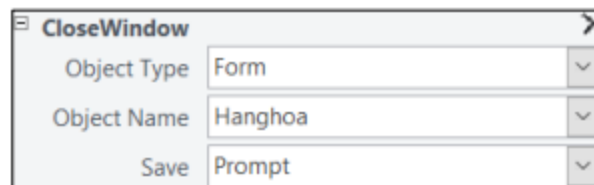
Hình 4.20. Cửa sổ *Command Button Wizard*

b) Tạo bằng **Design**

- Tắt nút **Use Control Wizards**( Use Control Wizards): nhấn nút  bên phải nhóm lệnh **Controls**, chọn **Use Control Wizards**.
- Chọn nút  **Button** trong nhóm **Controls**, rê chuột vẽ vào **Form**.
- Gán lệnh bằng cách nhấn phải trên nút, chọn **Build Event...**
- Chọn **Macro Builder**,
- Trong hộp  **Add New Action** , chọn lệnh **CloseWindow**.
- Điền các **Argument** vào các khung:

+ **Object Type**: **Form**

+ **Object Name**: nhập tên **Form**

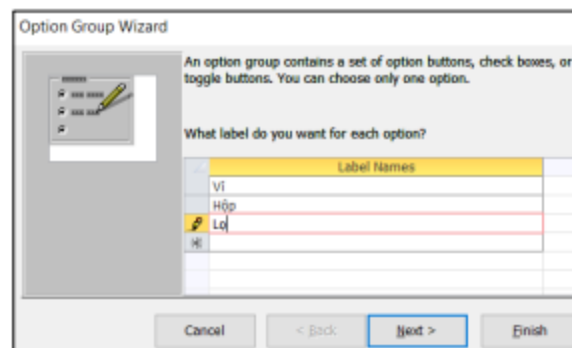


4.5.4.2. Option Group

a) Tạo bằng Wizard

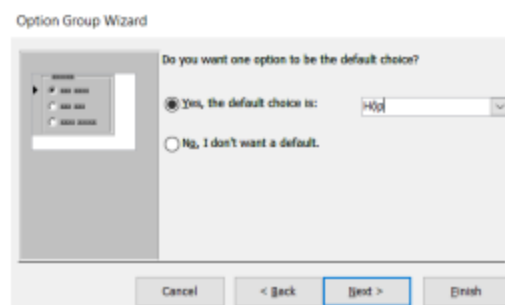
- Bật nút **Use Control Wizards**( Use Control Wizards): nhấn nút  bên phải nhóm lệnh **Controls**, chọn **Use Control Wizards**.

- Chọn công cụ **Option Group**  trong nhóm **Controls**.
- Xuất hiện cửa sổ **Option Group Wizard**.
- Nhập nhãn cho các **Option**, nhấn **Next**:

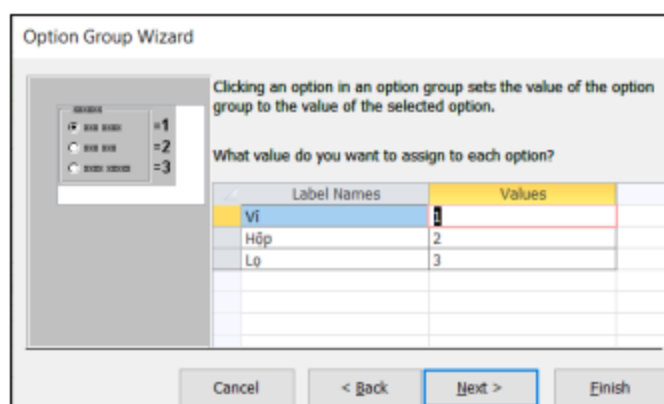


Hình 4.21. Cửa sổ Option Group Wizard

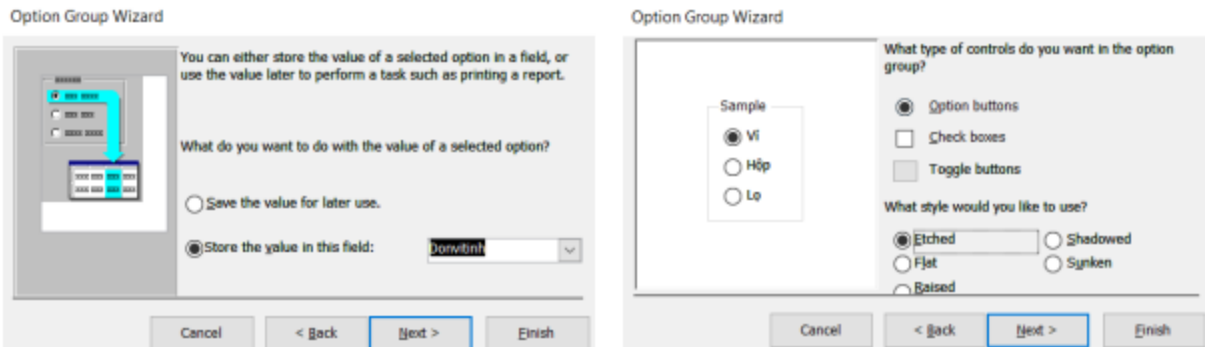
- Chọn/không chọn **Option** mặc định, nhấn **Next**:



- Nhập giá trị cho các **Option**, mặc định, **Option** đầu tiên sẽ có **Option Value** là 1, nhấn **Next**.



- Chọn vị trí lưu trữ giá trị của **Option Group**, nhấn **Next**.
- Chọn loại **Option** trong **Option Group** và **Style** cho **Option Group**, các **Option** này có hình dạng khác nhau nhưng chức năng là giống nhau, nhấn **Next**.
- Nhập nhãn cho **Option Group**, nhấn **Finish**.



b) Tạo bằng **Design**

- Tắt nút **Use Control Wizards**( Use Control Wizards): nhấn nút  bên phải nhóm lệnh **Controls**, chọn **Use Control Wizards**.
- Nhấn nút **Option Group** trong nhóm **Controls** vẽ vào **Form**.
- Chọn loại **Option** vẽ vào trong khung của **Option Group**.
- Chọn Tab **Design**, trong nhóm lệnh **Tools**, nhấn chuột vào nút **Property Sheet** và thiết lập các thuộc tính sau:

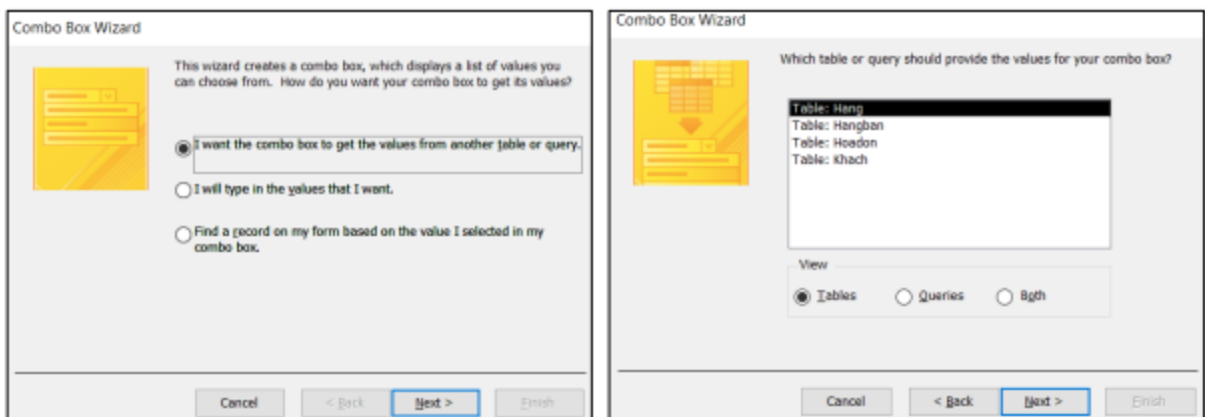
+ **Control Source**: chọn **Field** chứa dữ liệu nguồn cho **Option Group**.

+ Lần lượt chọn từng **Option** và gán giá trị cho thuộc tính **Option Value**.

4.5.4.3. Combo box và List box:

a) Tạo bằng **Wizard**:

- Bật nút **Use Control Wizards**( Use Control Wizards): nhấn nút  bên phải nhóm lệnh **Controls**, chọn **Use Control Wizards**.
- Chọn công cụ **Combo Box/List Box** trong nhóm **Controls**.
- rê chuột vẽ vào **Form**, xuất hiện cửa sổ **Combo Box Wizard** với ba lựa chọn ứng với ba chức năng của **Combo Box**:



Hình 4.22. Cửa sổ Combo Box